

Số: 84 /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước
tỉnh Bình Phước năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Báo cáo số 281/BC-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 96/BC-HĐND-KTNS ngày 24 tháng 11 năm
2021 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Bình Phước năm 2020 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 11.609.321.975.552 đồng.
2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương
 - a) Tổng thu ngân sách địa phương: 15.954.095.906.584 đồng.
 - b) Tổng chi ngân sách địa phương: 15.510.352.009.260 đồng (bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021).
 - c) Kết dư ngân sách địa phương: 443.743.897.324 đồng.
3. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh
 - a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 11.329.635.379.320 đồng.
 - b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 11.278.179.557.320 đồng.
 - c) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 51.455.822.000 đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu



Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chức năng;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *Phan*



Huỳnh Thị Hằng





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 60

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu		Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi		Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1		2	3	4	5	6		7	8	9	10
Tổng số thu						Tổng số chi					
A	Tổng thu cân đối ngân sách	22.407.479	11.329.635	8.977.835	2.100.009	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	21.963.736	11.278.180	8.754.780	1.930.776
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.517.373	4.306.047	1.715.123	496.203	1	Chi đầu tư phát triển	4.223.061	2.028.862	1.686.245	507.954
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.940.872	2.087.416	791.481	61.975	2	Chi trả nợ gốc	31.000	31.000	-	-
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	3	Chi thường xuyên	7.271.482	2.059.050	4.104.627	1.107.805
4	Thu kết dư năm trước	1.218.640	60.121	906.465	252.054	4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.204.434	858.410	302.464	43.560	5	Chi chuyển nguồn	3.079.558	1.519.555	1.307.168	252.835
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	55.136	-	55.136	-	6	Chi thực hiện cải cách tiền lương	217.515	20.470	197.045	-
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.466.292	4.012.909	5.207.166	1.246.217	7	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.500	27.500	-	-
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	5.872.586	2.768.119	2.602.978	501.489	8	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	122.306	-	122.306	-
	- Bổ sung có mục tiêu	4.593.706	1.244.790	2.604.188	744.728	9	Chi CTMT vốn SN	53.364	53.364	-	-
8	Thu vay của ngân sách địa phương	4.732	4.732	-	-	10	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	7.310	-	264	7.046
						11	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.453.383	5.207.166	1.246.217	-
						12	Chi nộp ngân sách cấp trên	55.136	-	-	55.136
						13	Chi đầu tư các dự án CNTT	109.222	109.222	-	-



Phần thu		Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi		Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1		2	3	4	5	6		7	8	9	10
						14	Chi thực hiện chính sách tính giảm biên chế	39.912	10.000	29.912	
						15	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	60.000	60.000		
						16	Chi dự phòng ngân sách	211.987	150.991	60.996	
Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)		443.743	51.455	223.055	169.233						





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 61-01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU, VAY NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	6.877.000	10.213.500	11.609.322	2.151.077	6.393.463	2.506.604	558.178	169	114
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	6.877.000	10.213.500	11.609.322	2.151.077	6.393.463	2.506.604	558.178	169	114
I	Thu nội địa	6.077.000	9.363.500	9.732.493	281.558	6.393.463	2.506.340	551.132	160	104
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	550.000	500.000	458.418	-	458.110	308	-	83	92
	- Thuế giá trị gia tăng	307.000	260.000	227.802		227.494	308			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.000	200.000	203.759		203.759				
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	53.000	40.000	26.857		26.857				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450.000	450.000	425.786	-	422.231	3.555	-	95	95
	- Thuế giá trị gia tăng	150.000	175.000	175.157		172.687	2.470	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.000	190.000	181.380	-	180.295	1.085	-		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	80.000	85.000	69.249		69.249	-			
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	365.000	415.000	532.088	-	532.088	-	-	146	128
	- Thuế giá trị gia tăng	245.000	229.000	240.929		240.929				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.000	185.700	291.078		291.078				
	- Thuế tài nguyên	1.000	300	81		81				



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-						
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác		-	-						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.287.000	1.245.000	1.371.500	-	459.639	849.886	61.975	107	110
	- Thuế giá trị gia tăng	1.037.000	966.450	1.079.720		364.166	653.579	61.975		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	195.430	213.890		76.296	137.594			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	2.750	2.030		2.030				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thuế tài nguyên	70.000	80.370	75.860	-	17.147	58.713			
	- Thu khác		-	-						
5	Lệ phí trước bạ	350.000	361.000	422.585			330.595	91.990	121	117
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	340				340		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.013				5.013	100	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	510.000	518.000	608.155		608.155			119	117
9	Thuế bảo vệ môi trường	200.000	192.000	197.603	124.094	73.509			99	103
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			124.094	124.094					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			73.509		73.509				
10	Phí, lệ phí	115.000	116.000	120.479	23.928	63.615	22.348	10.588	105	104
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			23.928	23.928					
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			96.551		63.615	22.348	10.588		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			24.984		24.984				
11	Tiền sử dụng đất	900.000	3.403.500	3.324.191		1.896.988	1.061.055	366.148	369	98
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	900.000	3.403.500	3.324.191		1.896.988	1.061.055	366.148		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	460.000	1.080.000	1.026.175		835.013	191.162		223	95
13	Thu khác ngân sách	190.000	210.000	274.508	108.322	105.058	46.477	14.651	144	131



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	84.000		-						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	84.700	87.700	67.262	25.214	42.048	-		79	77
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	1.381			954	427	460	460
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	20.000	66.001		66.001			660	330
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	600.000	760.000	831.008		831.008			139	109
II	Thu Hải quan	800.000	850.000	1.869.519	1.869.519	-	-	-	234	220
1	Thuế xuất khẩu	28.000	28.000	52.563	52.563				188	188
2	Thuế nhập khẩu	100.000	100.000	96.868	96.868				97	97
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	672.000	722.000	1.716.320	1.716.320				255	238
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			393	393					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			1.058	1.058					
6	Thu khác			2.317	2.317					
III	Các khoản huy động, đóng góp		-	7.310	-	-	264	7.046		-
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	2.602			119	2.483		-
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			4.708		-	145	4.563		





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 62-02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	Chi cân đối ngân sách	9.679.729	13.109.743	15.510.353	6.071.014	7.508.563	1.930.776	160	118
I	Chi đầu tư phát triển	2.046.450	4.733.667	4.223.061	2.028.862	1.686.245	507.954	206	89
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.046.450	4.733.667	4.223.061	2.028.862	1.686.245	507.954	206	89
2	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ gốc, lãi vay theo quy định	-	31.000	31.000	31.000				
III	Chi thường xuyên	6.340.435	7.273.615	7.271.482	2.059.050	4.104.627	1.107.805	115	100
3.1	Chi quốc phòng		247.038	322.227	129.290	88.447	104.490		150
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		98.388	149.924	67.706	30.821	51.397		152
3.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.740.083	2.660.952	2.616.733	587.439	2.024.091	5.203		98
3.4	Chi khoa học và công nghệ	24.493	24.493	18.456	18.456	-	-		75
3.5	Chi y tế, dân số và gia đình		698.832	704.976	198.522	506.246	208		101
3.6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao		159.026	160.952	121.146	34.475	5.331		101
3.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		133.620	159.298	147.880	10.876	542		119
3.8	Chi các hoạt động kinh tế		1.765.340	1.609.329	448.497	871.377	289.455		91
3.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.167.472	1.181.699	277.436	275.384	628.879		101
3.10	Chi bảo đảm xã hội		286.559	292.043	51.757	218.668	21.618		102
3.11	Chi khác		31.895	55.845	10.921	44.242	682		175

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	365.000	415.000	532.088	-	532.088	-	-	146	128
	- Thuế giá trị gia tăng	245.000	229.000	240.929	-	240.929	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.000	185.700	291.078	-	291.078	-			
	- Thuế tài nguyên	1.000	300	81	-	81	-			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-			
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.287.000	1.245.000	1.371.500	-	459.639	849.886	61.975	107	110
	- Thuế giá trị gia tăng	1.037.000	966.450	1.079.720	-	364.166	653.579	61.975		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	195.430	213.890	-	76.296	137.594	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	2.750	2.030	-	2.030	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	70.000	80.370	75.860	-	17.147	58.713			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
5	Lệ phí trước bạ	350.000	361.000	422.585	-	-	330.595	91.990	121	117
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	340	-	-	-	340		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.013	-	-	-	5.013	100	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	510.000	518.000	608.155	-	608.155	-	-	119	117
9	Thuế bảo vệ môi trường	200.000	192.000	197.603	124.094	73.509	-	-	99	103
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	124.094	124.094	-	-	-		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	73.509	-	73.509	-	-		
10	Phí, lệ phí	115.000	116.000	120.479	23.928	63.615	22.348	10.588	105	104
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	-	-	23.928	23.928	-	-	-		



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	-	-	96.551	-	63.615	22.348	10.588		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	24.984	-	24.984	-	-		
11	Tiền sử dụng đất	900.000	3.403.500	3.324.191	-	1.896.988	1.061.055	366.148	369	98
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	900.000	3.403.500	3.324.191	-	1.896.988	1.061.055	366.148		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	460.000	1.080.000	1.026.175	-	835.013	191.162	-	223	95
13	Thu khác ngân sách	190.000	210.000	274.508	108.322	105.058	46.477	14.651	144	131
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	84.000	-	-	-	-	-	-		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	84.700	87.700	67.262	25.214	42.048	-	-	79	77
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	1.381	-	-	954	427	460	460
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	20.000	66.001	-	66.001	-	-		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	600.000	760.000	831.008	-	831.008	-	-	139	109
III	Thu Hải quan	800.000	850.000	1.869.519	1.869.519	-	-	-	234	220
1	Thuế xuất khẩu	28.000	28.000	52.563	52.563				188	188
2	Thuế nhập khẩu	100.000	100.000	96.868	96.868				97	97
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	672.000	722.000	1.716.320	1.716.320				255	238
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	393	393					
5	Phí, lệ phí hải quan	-	-	1.058	1.058					
6	Thu khác	-	-	2.317	2.317					
IV	Thu viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp		-	7.310	-	-	264	7.046		-
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	2.602	-	-	119	2.483		-
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			4.708		-	145	4.563		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23.700		4.732	-	4.732	-	-		
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	-	-	4.732	-	4.732	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	Vay trong nước	-		4.732		4.732				
2	Vay ngoài nước			-						
II	Vay để trả nợ gốc vay	23.700		-		-				
1	Vay trong nước	23.700		-		-				
2	Vay ngoài nước			-						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3.888.629	4.074.614	10.521.428	-	4.012.909	5.262.302	1.246.217	271	258
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.888.629	4.074.614	10.466.292	-	4.012.909	5.207.166	1.246.217	269	257
1.	Bổ sung cân đối	2.699.915	2.699.915	5.872.586		2.768.119	2.602.978	501.489	218	218
2.	Bổ sung có mục tiêu	1.188.714	1.374.699	4.593.706	-	1.244.790	2.604.188	744.728	386	334
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			55.136			55.136			
D	THU CHUYỂN NGUỒN		182.837	1.204.434		858.410	302.464	43.560		659
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		65.800	1.218.640		60.121	906.465	252.054		1.852
G	THU ỦNG HỘ TỪ TP.HCM		-	-						-





(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	Chi cân đối ngân sách	9.679.729	13.109.743	15.510.353	6.071.014	7.508.563	1.930.776	160	118
I	Chi đầu tư phát triển	2.046.450	4.733.667	4.223.061	2.028.862	1.686.245	507.954	206	89
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.046.450	4.733.667	4.223.061	2.028.862	1.686.245	507.954	206	89
2	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ gốc vay theo quy định		31.000	31.000	31.000				
III	Chi thường xuyên	6.340.435	7.273.615	7.271.482	2.059.050	4.104.627	1.107.805	115	160
1	Chi quốc phòng		247.038	322.227	129.290	88.447	104.490		139
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		98.388	149.924	67.706	30.821	51.397		152
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.660.952	2.616.733	587.439	2.024.091	5.203		98
4	Chi khoa học và công nghệ		24.493	18.456	18.456	-	-		75
5	Chi y tế, dân số và gia đình		698.832	704.976	198.522	506.246	208		101
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao		159.026	160.952	121.146	34.475	5.331		101
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		133.620	159.298	147.880	10.876	542		119
8	Chi các hoạt động kinh tế		1.765.340	1.609.329	448.497	871.377	289.455		91
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.167.472	1.181.699	277.436	275.384	628.879		101
10	Chi bảo đảm xã hội		286.559	292.043	51.757	218.668	21.618		102
11	Chi khác		31.895	55.845	10.921	44.242	682		175
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	100	100
V	Chi chuyển nguồn	-	-	3.079.558	1.519.555	1.307.168	252.835		-
VI	Chi dự phòng ngân sách	171.334	256.594	211.987	150.991	60.996	-	124	83



STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	362.785	217.515	20.470	197.045	-		60
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	-	27.500	27.500	27.500	-	-		100
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	-	122.306	122.306	-	122.306	-		100
X	Chi CTMT vốn SN	1.120.510	53.364	53.364	53.364	-	-		100
XI	Chi thực hiện chính sách tính giảm biên chế	-	39.912	39.912	10.000	29.912	-		100
XII	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	-	60.000	60.000	60.000	-	-		100
XIII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	-	148.000	109.222	109.222	-	-		74
XIV	Chi nộp ngân sách cấp trên			55.136		-	55.136		
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	-	7.310	-	264	7.046		-
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.888.629	4.074.614	6.453.383	5.207.166	1.246.217	-		
1	Bổ sung cân đối	2.699.915	2.699.915	3.104.467	2.602.978	501.489			
2	Bổ sung có mục tiêu	1.188.714	1.374.699	3.348.916	2.604.188	744.728	-		
Tổng số (A+B)		13.568.358	17.184.357	21.963.736	11.278.180	8.754.780	1.930.776		





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 48

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3
năm 2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.733.036	15.954.096	4.221.060	136
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.567.350	9.458.245	1.890.895	125
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.571.200	6.517.373	2.946.173	182
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.996.150	2.940.872	(1.055.278)	74
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.897.049	4.012.909	115.860	103
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.646.915	2.768.119	121.204	105
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.250.134	1.244.790	(5.344)	100
III	Thu ủng hộ từ TP.HCM	20.000		(20.000)	0
IV	Thu kết dư	65.800	1.218.640	1.152.840	1.852
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	182.837	1.204.434	1.021.597	659
VI	Thu vay của chính quyền địa phương		4.732	4.732	
VI	Thu từ cấp dưới nộp lên		55.136	55.136	
B	TỔNG CHI NSDP	13.109.743	15.510.353	2.400.610	118
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.109.743	15.510.353	2.400.610	118
1	Chi đầu tư phát triển	4.764.667	4.254.061	(510.606)	89
2	Chi thường xuyên	7.273.615	7.271.482	(2.133)	100
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
4	Chi chuyển nguồn	-	3.079.558	3.079.558	-
5	Chi dự phòng ngân sách	256.594	211.987	(44.607)	83
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương	362.785	217.515	(145.270)	60
7	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.500	27.500	-	100
8	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	122.306	122.306	-	
9	Chi CTMT vốn SN	53.364	53.364	-	100
10	Chi thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế	39.912	39.912	-	100
11	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	60.000	60.000	-	100
12	Chi đầu tư các Dự án CNTT	148.000	109.222	(38.778)	74
13	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	55.136	55.136	-

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
14	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	7.310		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		31.000	31.000	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		31.000	31.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	1.482.470	1.860.649	378.179	126





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 50

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 4/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tính điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tính điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)		10.789.329	9.657.009	14.536.751	14.199.365	24.558.556	22.407.479	228	232	169	158
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	6.877.000	5.768.380	10.213.500	9.876.114	11.609.322	9.458.245	169	164	114	96
I	Thu nội địa ngân sách	6.077.000	5.768.380	9.363.500	9.026.114	9.732.493	9.450.935	160	164	104	105
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	550.000	550.000	500.000	500.000	458.418	458.418	83	83	92	92
	- Thuế giá trị gia tăng	307.000	307.000	260.000	260.000	227.802	227.802	74	74	88	88
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.000	190.000	200.000	200.000	203.759	203.759	107	107	102	102
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	53.000	53.000	40.000	40.000	26.857	26.857	51	51	67	67
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450.000	450.000	450.000	450.000	425.786	425.786	95	95	95	95
	- Thuế giá trị gia tăng	150.000	150.000	175.000	175.000	175.157	175.157	117	117	100	100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.000	220.000	190.000	190.000	181.380	181.380	82	82	95	95
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	80.000	80.000	85.000	85.000	69.249	69.249	87	87	81	81
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	365.000	365.000	415.000	415.000	532.088	532.088	146	146	128	128
	- Thuế giá trị gia tăng	245.000	245.000	229.000	229.000	240.929	240.929	98	98	105	105
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.000	119.000	185.700	185.700	291.078	291.078	245	245	157	157
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	300	300	81	81	8	8	27	27
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0				



STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.287.000	1.287.000	1.245.000	1.245.000	1.371.500	1.371.500	107	107	110	110
	- Thuế giá trị gia tăng	1.037.000	1.037.000	966.450	966.450	1.079.720	1.079.720	104	104	112	112
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	175.000	195.430	195.430	213.890	213.890	122	122	109	109
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	5.000	2.750	2.750	2.030	2.030	41	41	74	74
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	70.000	70.000	80.370	80.370	75.860	75.860	108	108	94	94
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
5	Lệ phí trước bạ	350.000	350.000	361.000	361.000	422.585	422.585	121	121	117	117
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0		340	340				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.000	5.000	5.013	5.013	100	100	100	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	510.000	510.000	518.000	518.000	608.155	608.155	119	119	117	117
9	Thuế bảo vệ môi trường	200.000	74.400	192.000	62.784	197.603	73.509	99	99	103	117
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	74.400	0		124.094					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0		0	62.784	73.509					
10	Phí, lệ phí	115.000	92.000	116.000	94.000	120.479	96.551	105	105	104	103
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	0		0		23.928					
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	0	92.000	0	94.000	96.551			0		0
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0		0		24.984					
11	Tiền sử dụng đất	900.000	900.000	3.403.500	3.403.500	3.324.191	3.324.191	369	369	98	98
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	0		0		0					
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	900.000	900.000	3.403.500	3.403.500	3.324.191		369	0	98	0
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	460.000	460.000	1.080.000	1.080.000	1.026.175	1.026.175	223	223	95	95
13	Thu khác ngân sách	190.000	98.000	210.000	90.850	274.508	166.186	144	170	131	183
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	92.000		0		0		0			
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	84.700	16.680	87.700	20.680	67.262	42.048	79	252	77	203
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	300	300	1.381	1.381	460	460	460	460
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000	20.000	20.000	66.001	66.001	660	660	330	330



STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ hoạt động xỏ số kiến thiết (kể cả xỏ số điện toán)	600.000	600.000	760.000	760.000	831.008	831.008	139	139	109	109
III	Thu Hải quan	800.000	0	850.000	850.000	1.869.519		234		220	
1	Thuế xuất khẩu	28.000		28.000	28.000	52.563		188		188	
2	Thuế nhập khẩu	100.000		100.000	100.000	96.868		97		97	
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	672.000		722.000	722.000	1.716.320		255		238	
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0		0	0	393					
5	Phi, lệ phí hải quan	0		0	0	1.058					
6	Thu khác	0		0	0	2.317					
IV	Thu viện trợ	0		0	0	0					
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	7.310	7.310				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0		0	0	2.602	2.602				
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	0		0		4.708	4.708				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23.700	0	0		4.732	4.732				
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	0	0	0		4.732	4.732				
1	Vay trong nước	0		0		4.732	4.732				
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
II	Vay để trả nợ gốc vay	23.700	0	0		0					
1	Vay trong nước	23.700		0		0					
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3.888.629	3.888.629	4.074.614	4.074.614	10.521.428	10.521.428	271	271	258	258
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.888.629	3.888.629	4.074.614	4.074.614	10.466.292	10.466.292	269	269	257	257
1.	Bổ sung cân đối	2.699.915	2.699.915	2.699.915	2.699.915	5.872.586	5.872.586	218	218	218	218
2.	Bổ sung có mục tiêu	1.188.714	1.188.714	1.374.699	1.374.699	4.593.706	4.593.706	386	386	334	334
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0		0		55.136	55.136				
D	THU CHUYỂN NGUỒN	0		182.837	182.837	1.204.434	1.204.434			659	659
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0		65.800	65.800	1.218.640	1.218.640			1.852	1.852
G	THU HỖ TRỢ TỪ TP.HCM	0		0	0	0					



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

n hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		13.109.743	15.510.353	118
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.109.743	15.503.043	118
I	Chi đầu tư phát triển	4.764.667	4.254.061	89
II	Chi thường xuyên	7.273.615	7.271.482	100
	Trợ cấp:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2660952	2.616.733	
2	Chi khoa học và công nghệ	24493	18.456	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
IV	Chi chuyển nguồn	0	3.079.558	
V	Chi dự phòng ngân sách	256.594	211.987	83
VI	Chi thực hiện cải cách tiền lương	362.785	217.515	60
VII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.500	27.500	100
VIII	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	122.306	122.306	
IX	Chi CTMT vốn SN	53.364	53.364	100
X	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	39.912	39.912	100
XI	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	60.000	60.000	100

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
XII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	148.000	109.222	74
XIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	55.136	0
B	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	0	7.310	





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 52

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (5)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	17.164.516	20.717.519	3.553.003	121
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.054.773	5.207.166	1.152.393	128
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	13.109.743	12.430.795	(678.948)	95
1	Chi đầu tư phát triển	4.764.667	4.254.061	(510.606)	89
2	Chi thường xuyên	7.273.615	7.271.482	(2.133)	100
2.1	Chi quốc phòng	247.038	322.227	75.189	130
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	98.388	149.924	51.536	152
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.660.952	2.616.733	(44.219)	98
2.4	Chi khoa học và công nghệ	24.493	18.456	(6.037)	75
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	698.832	704.976	6.144	101
2.6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	159.026	160.952	1.926	101
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	133.620	159.298	25.678	119
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.765.340	1.609.329	(156.011)	91
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.167.472	1.181.699	14.227	101
2.10	Chi bảo đảm xã hội	286.559	292.043	5.484	102
2.10	Chi khác	31.895	55.845	23.950	175
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
4	Chi dự phòng ngân sách	256.594	211.987	(44.607)	83
5	Chi thực hiện cải cách tiền lương	362.785	217.515	(145.270)	60
6	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.500	27.500	-	100
7	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	122.306	122.306	-	100
8	Chi CTMT vốn SN	53.364	53.364	-	
9	Chi thực hiện chính sách tình giảm biên chế	39.912	39.912	-	100
10	Chi hoàn trả tạm ứng bù hực thu NSTW	60.000	60.000	-	100
11	Chi đầu tư các Dự án CNTT	148.000	109.222	(38.778)	74
12	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	55.136	55.136	-
13	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	7.310		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3.079.558	3.079.558	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 53

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	13.109.743	6.552.248	6.588.495	15.510.353	6.071.014	9.439.339	118	93	143
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.109.743	6.552.248	6.588.495	15.510.353	6.071.014	9.439.339	118	93	143
I	Chi đầu tư phát triển	4.733.667	3.418.667	1.315.000	4.223.061	2.028.862	2.194.199	89	59	167
II	Chi trả nợ gốc vay theo quy định	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000		100	100	
III	Chi thường xuyên	7.273.615	2.528.720	4.744.895	7.271.482	2.059.050	5.212.432	100	81	110
	<i>Trong đó:</i>	0			0					
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>2.660.952</i>	<i>688.156</i>	<i>1.972.796</i>	<i>2.616.733</i>	<i>587.439</i>	<i>2.029.294</i>	<i>98</i>	<i>85</i>	<i>103</i>
<i>2</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>22.493</i>	<i>22.493</i>		<i>18.456</i>	<i>18.456</i>		<i>82</i>	<i>82</i>	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000	0	100	100	
V	Chi chuyển nguồn	0			3.079.558	1.519.555	1.560.003			
VI	Chi dự phòng ngân sách	256.594	157.518	99.076	211.987	150.991	60.996	83	96	62
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	362.785	116.479	246.306	217.515	20.470	197.045	60	18	80
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.500	27.500		27.500	27.500	0	100	100	
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	122.306		122.306	122.306	0	122.306	100		100
X	Chi CTMT vốn SN	53.364	53.364		53.364	53.364	0	100	100	
XI	Chi thực hiện chính sách tính giảm biên chế	39.912	10.000	29.912	39.912	10.000	29.912	100	100	100
XII	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	60.000	60.000		60.000	60.000	0	100	100	
XIII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	148.000	148.000		109.222	109.222	0	74	74	
XIV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0		55.136		55.136			
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	0		0	7.310	0	7.310			



Biểu mẫu số 58
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 8A/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
					Tổng số	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=7/1	19=8/2	20=14/4	17
TỔNG SỐ		6.832.382	1.315.000	4.744.895	274.887	258.917	15.970	7.822.426	2.201.508	396.108	-	5.605.146	2.147.510	-	274.887	258.917	15.970	1.555.027	114	167	118	100
1	Thành phố Đồng Xoài	613.678	135.200	412.292	590		590	739.440	239.424	34.569		500.016	195.210		590	-	590	215.130	120	177	121	100
2	Thị xã Bình Long	389.631	100.800	271.967	390		390	451.655	86.205	2.072		365.450	116.953		390	-	390	3.446	116	86	134	100
3	Thị xã Phước Long	409.619	175.500	220.494	390		390	424.624	151.183	15.300		273.440	108.077		390	-	390	100.391	104	86	124	100
4	Huyện Đồng Phú	618.274	83.900	469.910	20.750	18.720	2.030	703.865	219.711	55.308		483.871	205.782		20.750	18.720	2.030	175.807	114	262	103	100
5	Huyện Lộc Ninh	932.125	87.800	641.167	113.219	110.329	2.890	1.115.122	400.559	51.211		714.564	256.819		113.219	110.329	2.890	285.577	120	456	111	100
6	Huyện Bù Đốp	529.811	99.230	354.655	30.089	28.619	1.470	598.413	160.568	25.331		437.845	133.245		30.089	28.619	1.470	9.402	113	162	123	100
7	Huyện Bù Đăng	764.778	93.940	606.681	28.100	26.300	1.800	976.571	188.988	58.408		772.094	320.700		28.100	26.300	1.800	260.877	128	201	127	100
8	Huyện Chơn Thành	765.170	266.000	416.717	19.800	18.000	1.800	756.473	306.074	35.044		450.399	145.342		19.800	18.000	1.800	253.421	99	115	108	100
9	Huyện Hớn Quản	575.841	71.000	440.492	21.270	19.440	1.830	654.890	149.821	37.984		505.068	195.447		21.270	19.440	1.830	12.027	114	211	115	100
10	Huyện Bù Gia Mập	575.029	53.420	458.346	29.140	27.610	1.530	704.649	146.588	42.335		558.062	233.047		29.140	27.610	1.530	56.587	123	274	122	100
11	Huyện Phú Riềng	658.427	148.210	452.174	11.150	9.900	1.250	696.724	152.387	38.546		544.337	236.888		11.150	9.900	1.250	182.362	106	103	120	100



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 59
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
TỔNG SỐ		4.302.932	2.602.978	-	-	-	-	1.425.067	274.887	5.207.166	2.602.978	-	-	-	-	2.329.301	274.887	121	100					163	100
1	Thành phố Đồng Xoài	177.228	97.657	-				78.981	590	279.509	97.657	-				181.262	590	158	100					230	100
2	Thị xã Bình Long	91.231	-	-				90.841	390	107.754	-	-				107.364	390	118						118	100
3	Thị xã Phước Long	154.069	124.047	-				29.632	390	155.564	124.047	-				31.127	390	101	100					105	100
4	Huyện Đồng Phú	406.874	251.973	-				134.151	20.750	558.692	251.973	-				285.969	20.750	137	100					213	100
5	Huyện Lộc Ninh	736.425	399.710	-				223.496	113.219	870.949	399.710	-				358.021	113.219	118	100					160	100
6	Huyện Bù Đốp	379.711	226.860	-				122.762	30.089	419.455	226.860	-				162.507	30.089	110	100					132	100
7	Huyện Bù Đăng	632.528	467.104	-				137.324	28.100	760.258	467.104	-				265.054	28.100	120	100					193	100
8	Huyện Chơn Thành	315.570	162.879	-				132.891	19.800	466.529	162.879	-				283.850	19.800	148	100					214	100
9	Huyện Hớn Quản	437.541	301.555	-				114.716	21.270	512.393	301.555	-				189.568	21.270	117	100					165	100
10	Huyện Bù Gia Mập	496.629	320.770	-				146.719	29.140	557.310	320.770	-				207.400	29.140	112	100					141	100
11	Huyện Phú Riềng	475.127	250.423	-				213.554	11.150	518.753	250.423	-				257.180	11.150	109	100					120	100



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

1

Biểu mẫu số 54

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ	3.230.960	3.035.974	194.986	2.059.862	2.059.862	0	0	0	193.045	193.045	0	0	64	68	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC									0						
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	15.717	15.717	0	13.248	13.248				0				84	84	
2	Liên minh hợp tác xã	4.000	4.000	0	0	0										
3	Ban Quản lý khu công nghiệp	0	0	0	264	264										
4	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	28.737	28.737	0	26.551	26.551				0				92	92	
5	Bộ chỉ huy bộ đội Biên Phòng	10.011	10.011	0	11.038	11.038				0				110	110	
6	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh	1.437.959	1.437.959	0	849.716	849.716				0				59	59	
7	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	7.000	7.000	0	6.980	6.980										
8	Công an tỉnh	47.621	47.621	0	16.962	16.962				0				36	36	
9	Văn phòng điều phối Chương trình NTM	122.789	122.789	0	119.829	119.829				0				98	98	
10	Sở Kế hoạch & Đầu tư	10.000	10.000	0	497	497				0				5	5	
11	Ban quản lý khu kinh tế	1.966	1.966	0	956	956				0				49	49	
12	Trường Chuyên Quang Trung	0	0	0	0	0				0						
13	Văn phòng Ủy ban Nhân dân	516	516	0	514	514				0				100	100	
14	Sở Công thương	0	0	0	38	38				0						
15	Sở Tài chính	194.150	194.150	0	31.000	31.000				0				16	16	
16	Sở Xây dựng	6.800	6.800	0	0	0				0				0	0	
17	Sở GTVT	0	0	0	2	2				0						



S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.366	2.366	0	2.133	2.133				0				90	90	
19	Sở Y tế	0	0	0	1.591	1.591				0						
20	Công ty cấp thoát nước Bình Phước	359	359	0	0	0				0				0	0	
21	Đài Phát thanh - Truyền hình	270	270	0	18	18				0				7	7	
22	Công ty CP xây dựng Bình Phước	4.638	4.638	0	0	0				0				0	0	
23	Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước	514	514	0	0	0				0				0	0	
24	Ban Dân tộc tỉnh	0	0	0	341	341				0						
25	UBND Thành phố Đồng Xoài	212.898	212.898	0	139.925	139.925				0	0			66	66	
26	UBND Thị xã Bình Long	25.739	25.739	0	37.027	37.027				0	0			144	144	
27	UBND Thị xã Phước Long	4.097	4.097	0	2.260	2.260				0	0			55	55	
28	UBND Huyện Đồng Phú	81.001	62.281	18.720	59.185	59.185				17.893	17.893			73	95	
29	UBND Huyện Lộc Ninh	192.781	144.225	48.556	154.488	154.488				49.227	49.227			80	107	
30	UBND Huyện Bù Đốp	150.061	122.331	27.730	119.330	119.330				27.400	27.400			80	98	
31	UBND Huyện Bù Đăng	59.665	33.365	26.300	33.261	33.261				26.381	26.381			56	100	
32	UBND Huyện Chơn Thành	184.168	166.168	18.000	137.812	137.812				17.829	17.829			75	83	
33	UBND Huyện Hớn Quản	39.386	19.946	19.440	13.029	13.029				19.421	19.421			33	65	
34	UBND Huyện Bù Gia Mập	151.880	125.540	26.340	147.949	147.949				26.172	26.172			97	118	
35	UBND Huyện Phú Riềng	233.871	223.971	9.900	133.917	133.917				8.722	8.722			57	60	



Biểu mẫu số 54-01

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)			
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/ (2+5)	19=12/6
	TỔNG SỐ	2.279.473	179.281	2.100.191	0	2.062.797	37.394	2.181.280	0	2.025.232	0	0	31.966	0	31.966	144.068	95,69		97	85
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC																			
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	507.867	16.522	491.345	0	487.565	3.780	492.758	0	486.988	0	0	3.534	0	3.534	2.744	97,03		97	93
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	9.825	426	9.399	0	9.399	0	9.622	0	9.103	0	0	0	0	0	519	97,93		98	
	Chi cục Kiểm Lâm	9.825	426	9.399		9.399		9.622		9.103			0			519	97,93		98	
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	49.745	873	48.872	0	45.092	3.780	48.451	0	43.598	0	0	3.534	0	3.534	1.319	97,40		98	93
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	14.908		14.908		14.908		14.278		14.278			0				95,77		96	
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10.335	124	10.211		10.211		10.134		9.918			0			216	98,06		98	
4	Chi cục Thủy lợi	8.149		8.149		6.349	1.800	8.104		6.298			1.782		1.782	24	99,45		100	99
4	BQL Rừng phòng hộ Đăk Mai	5.789	677	5.112		5.112		5.720		5.142			0			578	98,81		99	
5	BQL Rừng phòng hộ Bù Đốp	4.324	48	4.276		4.276		4.310		3.940			0			370	99,68		100	
6	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3.368	11	3.357		3.357		3.337		3.277						60	99,08			
7	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	2.872	13	2.859		879	1.980	2.568		745			1.752		1.752	71	89,42		91	88
L3	Sự nghiệp giao thông	290.150	0	290.150	0	290.150	0	288.925	0	288.900	0	0	0	0	0	25	99,58		100	
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	1.476		1.476		1.476		1.476		1.451			0			25	100,00		100	
2	Sự nghiệp giao thông, quỹ bảo trì đường bộ (Số Giao thông Vận tải)	288.674		288.674		288.674		287.449		287.449			0				99,58		100	
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	99.231	13.166	86.065	0	86.065	0	89.590	0	89.590	0	0	0	0			90,28		90	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường (Số tài nguyên)	99.231	13.166	86.065		86.065		89.590		89.590			0				90,28		90	
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	58.916	2.057	56.859	0	56.859	0	56.170	0	55.797	0	0	0	0	0	881	95,34		96	
1	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	2.738	235	2.503		2.503		2.400		2.400						318	87,66			
2	Thanh tra Sở Xây dựng	2.827	23	2.804		2.804		2.609		2.540			0			69	92,29		92	
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại du lịch	3.410	33	3.377		3.377		2.731		2.689			0			42	80,09		80	
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	3.767	124	3.643		3.643		3.742		3.664			0			78	99,34		99	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán									So sánh (%)				
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/ (2+5)	19=12/6
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.682	63	2.619		2.619		2.490		2.490						190	92,84			
6	Quỹ Phát triển đất tỉnh Bình Phước	1.143		1.143		1.143		1.121		1.103			0			18	98,08		98	
7	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	2.970		2.970		2.970		2.871		2.867			0			4	96,67		97	
8	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	27.671	1.576	26.095		26.095		27.599		27.483			0			116	99,74		100	
9	Chi cục giám định xây dựng	2.093	3	2.090		2.090		2.091		2.067			0			24	99,90		100	
10	Trung tâm hành chính công	3.819		3.819		3.819		3.819		3.797			0			22	100,00		100	
11	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu	95		95		95		95		95			0			100,00			100	
12	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh	95		95		95		95		95			0			100,00			100	
13	Ban Chỉ đạo Phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	2.357		2.357		2.357		1.483		1.483						62,92			63	
14	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	3.249		3.249		3.249		3.024		3.024			0			93,07			93	
II	Sự nghiệp môi trường	27.750		27.750		27.750		26.654		25.654			0			1.000	96,05		96	
III	Chỉ sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	666.656	61.116	605.539	0	605.539	0	654.618	0	581.081	0	0	0	0	0	73.537	98,19		98	
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	608.219	58.298	549.921	0	549.921	0	596.863	0	524.142	0	0	0	0	0	72.721	98,13		98	
1	Sở Giáo dục đào tạo	537.327	53.617	483.710		483.710		528.846		459.086						69.760	98,42		98	
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	20.986	1.293	19.694		19.694		20.496		18.184			0			2.312	97,66		98	
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	26.379	1.244	25.134		25.134		26.238		25.893			0			345	99,46		99	
4	Trường THPT chuyên Bình Long	23.527	2.144	21.383		21.383		21.283		20.979			0			304	90,46		90	
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	58.437	2.818	55.618	0	55.618	0	57.755	0	56.940	0	0	0	0	0	816	98,83		99	
1	Trường Cao đẳng sư phạm	31.831	2.550	29.280		29.280		31.196		30.456			0			741	98,01		98	
2	Trường Chính trị	26.606	268	26.338		26.338		26.559		26.484			0			75	99,82		100	
IV	Sự nghiệp Y tế	194.237	1.254	192.983	0	192.983	0	180.051	0	178.623	0	0	0	0	0	1.428	92,70		93	
1	Sở Y tế	68.971		68.971		68.971		65.822		65.822			0			95,43			95	
2	Chi Cục ATVSTP	4.089	245	3.844		3.844		3.682		3.493						189	90,05		90	
3	Chi Cục Dân số KHHGD	14.664	2	14.662		14.662		12.930		12.733						197	88,18		88	
n	Trung Tâm KSBT	41.421	557	40.864		40.864		34.352		33.966						386	82,93		83	
5	Trung Tâm KN DP MP	3.827	142	3.685		3.685		3.827		3.590						237	100,00		100	
6	Trung Tâm Pháp Y	3.512	303	3.209		3.209		3.508		3.089			0			419	99,89		100	
7	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	9.248		9.248		9.248		9.246		9.246			0			99,98			100	
8	Bệnh viện Y học cổ truyền	11.643		11.643		11.643		11.368		11.368			0			97,64			98	
9	Bệnh viện tỉnh	36.862	5	36.857		36.857		35.316		35.316			0			95,81			96	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)			
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/ (2+5)	19=12/6
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	47.939	23.446	24.493	0	24.493	0	45.328	0	18.905	0	0	0	0	0	26.604	94,55		95	
1	Số Khoa học và Công nghệ	47.146	23.446	23.700		23.700		44.716		18.293			0			26.423	94,85		95	
2	Liên hiệp các Hội KH & KT	793		793		793		612		612			0			181	77,18		100	
VI	Sự nghiệp Văn hoá ,Thể thao - Du lịch	125.845	1.036	124.809	0	124.809	0	123.751	0	123.575	0	0	0	0	0	176	98,34		98	
1	Số Văn hóa ,Thể thao - Du lịch	27.939	1.026	26.913		26.913		26.443		26.443			0				94,65		95	
2	Thư viện tỉnh	4.006	1	4.005		4.005		4.006		3.984			0			22	100,00		100	
3	Bảo tàng tỉnh	8.607	8	8.599		8.599		8.533		8.480			0			53	99,14		99	
4	Trung tâm văn hóa	16.619		16.619		16.619		16.618		16.570			0			48	100,00		100	
5	Đoàn Ca múa nhạc dân tộc	8.990	1	8.989		8.989		8.590		8.579			0			11	95,55		96	
6	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	57.084		57.084		57.084		56.961		56.919			0			42	99,78		100	
7	Ban Quản lý di tích căn cứ Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam	2.600		2.600		2.600		2.600		2.600			0				100,00		100	
VII	Sự nghiệp Phát thanh và Truyền hình	158.048	35.808	122.240	0	122.240	0	150.366	0	150.366	0	0	0	0	0	193	95,14	0	0	0
	Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước	158.048	35.808	122.240		122.240		150.366		150.366						193	95,14			
VIII	Đảm bảo xã hội	55.489	4	55.485	0	55.485	0	51.600	0	51.600	0	0	0	0	0	106	92,99		93	#DIV/0!
1	Số LĐTĐ&XH (đảm bảo xã hội)	36.589		36.589		36.589		32.806		32.806			0				89,66		90	#DIV/0!
2	Cơ sở cai nghiện ma túy	14.275	4	14.271		14.271		14.218		14.218						57	99,60			
3	Trung tâm Bảo trợ xã hội	3.251		3.251		3.251		3.221		3.221						30	99,08			
4	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Phước	1.374	0	1.374		1.374		1.355		1.355						19	98,62			
IX	Quản lý hành chính	495.642	40.095	455.547	0	421.933	33.614	456.154	0	408.440	0	0	28.432	0	28.432	38.280	92,03	0	97	85
XI.1	Quản lý Nhà nước	442.640	38.496	404.144	0	371.580	32.564	404.359	0	359.036	0	0	27.389	0	27.389	36.640	91,35		96	84
1	Ban Dân tộc	15.432	260	15.172		7.538	7.634	21.741		7.339			7.201		7.201	276	140,88			
2	Số Thông tin và Truyền thông	143.152	19.835	123.317		118.867	4.450	113.866		105.286			4.290		4.290	29.481	79,54			
3	Số Công Thương	6.880	470	6.410		6.410		6.235		6.090			0			145	90,63		91	
4	Số Giáo dục và Đào tạo	9.347	187	9.160		9.160		9.264		9.019			0			245	99,11		99	
5	Số Giao thông vận tải	19.485	213	19.272		19.272		18.735		17.422			0			1.313	96,15		96	
6	Số Kế hoạch và Đầu tư	8.093	156	7.937		7.937		7.503		7.503						303	92,71			
7	Số Khoa học và Công nghệ	4.893	139	4.754		4.754		4.888		4.459			0			429	99,90		100	
8	Số Lao động, TB&XH	21.812	38	21.774		9.525	12.249	17.759		9.097			8.525		8.525	137	81,42		97	70
9	Số Nội vụ	35.396	10.544	24.852		24.352	500	34.501		33.018			484		484	999	97,47		97	97

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)						
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Chi chương trình MTQG
				Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)										Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên					
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/ (2+5)	19=12/6			
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	20.694	1.254	19.440		12.459	6.981	18.879		12.121			6.141		6.141	617	91,23		93	88			
11	Sở Tài chính	28.497	2.764	25.733		25.733		28.026		27.858			-			168	98,35		98,35				
12	Sở Tư pháp	7.664	149	7.515		7.365	150	5.707		5.407			150		150	287	74,47						
13	Sở Xây dựng	17.696	618	17.078		17.078		16.757		16.224			0			533	94,69		95				
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	11.916	474	11.442		10.842	600	11.284		10.574			598		598	112	94,70		94	100			
15	Sở Y tế	7.552	329	7.223		7.223		6.956		6.247			0			709	92,11		92				
16	Thanh tra Nhà nước	7.317	5	7.312		7.312		7.317		7.081			0			236	100,00		100				
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.912	4	6.909		6.909		6.482		6.406			0			76	93,77		94				
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân	11.934	162	11.772		11.772		11.418		11.151			0			267	95,68		96				
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân	35.519	513	35.006		35.006		35.519		35.384			0			135	100,00		100				
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	12.530	375	12.155		12.155		12.463		12.327			0			136	99,47		99				
21	Sở Ngoại vụ	9.919	7	9.912		9.912		9.059		9.023			0			36	91,33		91				
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng	0		0				0					0			#DIV/0!		#DIV/0!					
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	34.255	596	33.659	0	33.109	550	33.709	0	33.159	0	0	550	0	550	292	98,41		99	100			
1	Ủy ban MTTQVN tỉnh	28.792	553	28.239		27.689	550	28.485		27.935			550		550	214	98,93		100	100			
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.654	13	1.641		1.641		1.471		1.471						22	88,94						
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	3.809	30	3.779		3.779		3.753		3.753						56	98,53						
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	18.747	1.003	17.744	0	17.244	500	18.086	0	16.245	0	0	493	0	493	1.348	96,47		96	99			
1	Hội Nhà báo tỉnh Bình Phước	1.214	47	1.167		1.167		1.050		933			0			117	86,49		86				
2	Hội Người mù tỉnh Bình Phước	776	23	753		753		776		770			0			6	100,00		100				
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Phước	2.301	73	2.228		2.228		2.301		2.182			0			119	100,00		100				
4	Hội Khuyến học tỉnh Bình Phước	427	6	421		421		427		413			0			14	100,00		100				
5	Hội Luật gia tỉnh Bình Phước	600	112	488		488		592		481			0			111	98,67		99				
6	Hội Người cao tuổi tỉnh Bình Phước	1.155	1	1.154		1.154		1.155		1.146			0			9	100,00		100				
7	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Bình Phước	1.588	48	1.540		1.540		1.588		1.561			0			27	100,00		100				
8	Hội Đồng y tỉnh Bình Phước	670	3	667		667		596		586			0			10	88,96		89				
9	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	687	168	519		519		687		460			0			227	100,00		100				
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	801	90	711		711		801		658			0			143	100,00		100				
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Phước	2.950	171	2.779		2.279	500	2.943		2.220			493		493	230	99,76		100	99			
12	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Phước	2.437	3	2.434		2.434		2.437		2.419			0			18	100,00		100				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)						
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/ (2+5)	19=12/6			
13	Liên hiệp các Hội KH & KT	1.743	196	1.547		1.547		1.536		1.308			0			228	88,12		88				
14	Liên hiệp các hội hữu nghị tỉnh	372		372		372		372		372			0			0	100,00		100				
15	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ	200		200		200		24		24			0				12,00		12				
16	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước	400		400		400		400		400			0				100,00		100				
17	Quỹ phòng chống thiên tai	426	62	364		364		401		312			0			89	94,13		94				



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 61

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=4/1	17=5/2	18=6/3
TỔNG SỐ		312.281	240.161	72.120	306.853	240.161	66.692	24.598	-	31.799	207.123	172.230	34.893	67.931	67.931	-	98	100	92
I	Ngân sách cấp tỉnh	37.394	-	37.394	31.966	-	31.966	5.842	-	13.043	18.923	-	18.923	-	-	-	85		85
1	Sở Lao động - TB& Xã hội	12.249	-	12.249	8.525	-	8.525	1.707		1.707	6.818		6.818	-			70		70
2	Ban Dân tộc	7.634		7.634	7.201	-	7.201			7.201	-			-			94		
3	Sở Thông tin và Truyền thông	4.450		4.450	4.290	-	4.290	3.309		3.309	981		981	-			96		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.981	-	6.981	6.141	-	6.141	826		826	5.315	-	5.315	-			88		
5	Chi cục Thủy lợi	1.800		1.800	1.782	-	1.782	-			1.782		1.782				99		
5	Văn phòng Điều phối CT MTQG xây dựng NTM	1.980	-	1.980	1.752	-	1.752	-			1.752		1.752	-			88		
5	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	550	-	550	550	-	550	-			550		550	-			100		100
6	Sở Tư pháp	150	-	150	150	-	150	-			150		150				100		100
7	Sở Nội vụ	500		500	484	-	484	-			484		484				97		97
8	Liên minh Hợp tác xã	500	-	500	493	-	493	-			493		493	-			99		99
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	600	-	600	598	-	598	-			598		598	-			100		100
II	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	274.887	240.161	34.726	274.887	240.161	34.726	18.756	-	18.756	188.200	172.230	15.970	67.931	67.931	-	100	100	100
1	Thành phố Đồng Xoài	590	-	590	590	-	590	-			590		590	-			100	-	100
2	Thị xã Bình Long	390	-	390	390	-	390	-			390		390	-			100		100
3	Thị xã Phước Long	390	-	390	390	-	390	-			390		390	-			100		100
4	Huyện Đồng Phú	20.750	18.000	2.750	20.750	18.000	2.750	720		720	20.030	18.000	2.030	-			100	100	100
5	Huyện Lộc Ninh	113.219	105.373	7.846	113.219	105.373	7.846	4.956		4.956	42.490	39.600	2.890	65.773	65.773		100	100	100



STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
6	Huyện Bù Đốp	30.089	25.219	4.870	30.089	25.219	4.870	3.400		3.400	25.800	24.330	1.470	889	889		100	100	100
7	Huyện Bù Đăng	28.100	24.000	4.100	28.100	24.000	4.100	2.300		2.300	25.800	24.000	1.800	-			100	100	100
8	Huyện Chơn Thành	19.800	18.000	1.800	19.800	18.000	1.800	-			19.800	18.000	1.800	-			100	100	100
9	Huyện Hớn Quản	21.270	18.000	3.270	21.270	18.000	3.270	1.440		1.440	19.830	18.000	1.830	-			100	100	100
10	Huyện Bù Gia Mập	29.140	22.870	6.270	29.140	22.870	6.270	4.740		4.740	23.130	21.600	1.530	1.270	1.270		100	100	100

